**Mẫu số 05.B. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ *(áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường)***

|  |  |
| --- | --- |
| (1)**(2)-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: / BC-(3) | *(Địa danh), ngày …… tháng …… năm ……* |

**BÁO CÁO**

**Công tác bảo vệ môi trường năm (4)**

**THÔNG TIN CHUNG**

- Tên dự án đầu tư,cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Địa chỉ, số điện thoại:

- Người đại diện:

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:…….; quy mô/công suất: ………Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ- ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng kinh doanh số:…….ngày……..của (1) hoặc các giấy tờ tương đương nếu có). Mã số thuế …

- Số văn bản đăng ký môi trường:…. Ngày….tháng…. năm…..

- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo): ……….

- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

**Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường**

**1. Xử lý nước thải**

- Liệt Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m3) (nếu có); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

Tình hình đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp).

**2. Xử lý khí thải**

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

**3. Về quản lý chất thải rắn thông thường**

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CTRSH** | **Khối lượng** **(tấn)** | **Tổ chức, cá nhân tiếp** **nhận CTRSH** | **Khối lượng** **năm gần nhất** **(tấn)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |
| 1 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  | Tổng khối lượng |  |  |  |

Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm CTRCNTT** | **Khối lượng** **(kg)** | **Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT** | **Khối lượng năm** **gần nhất (kg)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |
| 1 | Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở) |  |  |  |
| 2 | Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT) |  |  |  |
| 3 | Chất thải phải xử lý |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tổ chức, cá nhân chuyển giao** **CTRCNTT** | **Số lượng (kg)** | **Chủng loại chất thải,** **phế liệu** | **Khối lượng năm** **gần nhất (kg)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |
| 1 |  |  | Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa.... |  |
| 2 |  |  |  |  |

Thống kê chất thải rắn thông thường khác (nếu có):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm CTRTT** **khác** | **Khối lượng (kg)** | **Phương thức tự xử lý** | **Tổ chức, cá nhân** **tiếp nhận CTRTT** | **Khối lượng năm** **gần nhất (kg)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |

**4. Về quản lý chất thải nguy hại:**

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chất thải** | **Mã** **CTNH** | **Khối lượng** **(kg)** | **Phương pháp** **xử lý (i)** | **Tổ chức, cá nhân** **tiếp nhận CTNH** | **Khối lượng** **năm gần nhất (kg)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
|  |  |  |  | (tên và mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường) |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Tổng số lượng |  |  |  |  |  |

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chất thải** | **Mã** **CTNH** | **Mã** **Basel** | **Khối lượng** **(kg)** | **Đơn vị vận** **chuyển xuyên biên giới** (tên, địa chỉ) | **Đơn vị xử lý ở nước ngoài** (tên, địa chỉ) |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
|  |  |  |  |  |  |
| Tổng số lượng |  |  |  |  |  |

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên chất thải** | **Mã CTNH** | **Khối lượng** **(kg)** | **Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử** **lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** |
|  |  |  |  |
| Tổng số lượng |  |  |  |

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

**5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)**

***5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:***

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại chất thải y tế** | **Mã chất thải nguy hại** | **Đơn vị** **tính** | **Số lượng chất thải phát sinh** | **Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật** | **Xử lý chất thải y tế** |
| **Chuyển giao cho** **đơn vị khác xử lý** | **Tự xử lý tại cơ sở y** **tế** |
| **Khối** **lượng** | **Tên đơn vị chuyển giao** | **Khối** **lượng** | **Hình thức/** **Phương** **pháp xử lý(\*)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| **I** | **Tổng lượng chất thải y tế** **nguy hại** | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng lượng chất thải lây nhiễm: |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Chất thải lây nhiễm sắc nhọn |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Chất thải giải phẫu |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm: |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Tổng lượng chất thải nguy hại khác |  | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tổng lượng chất thải rắn** **thông thường** | kg/năm |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng lưu lượng nước thải** | m3/năm |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Nước thải y tế | m3/năm |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Nước thải sinh hoạt | m3/năm |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: (\*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp ướt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);

- Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

- Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

***5.2. Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại chất thải nhựa** | **Khối lượng phát** **sinh (kg/năm)** | **Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)** | **Tên đơn vị nhận chuyển** **giao để tái chế** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |
| 1 | Chất thải lây nhiễm |  |  |  |
| 2 | Chất thải nguy hại không lây nhiễm |  |  |  |
| 3 | Chất thải rắn thông thường: |  |  |  |
| - | Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày |  |  |  |
| - | Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế |  |  |  |
|  | **Tổng cộng(1+2+3)** |  |  |  |

**6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:**

***6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:***

***6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục******sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:***

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

**7. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và** **cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- ...............;- ................;- Lưu: VT, (5), (6). | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ***(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)***Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(4) Năm báo cáo.

(5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).